

MIÊU TẢ VÀ SO SÁNH

HAI PHƯƠNG PHÁP QUAN TRỌNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC

VŨ NGỌC CÂN*

1. MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ cũng như mối quan hệ lịch sử giữa các thứ tiếng trên thế giới để hiểu biết và vận dụng vào đời sống thực tiễn của con người. Muốn nhận thức, khám phá thế giới nói chung và ngôn ngữ nói riêng, các nhà khoa học phải có những phương pháp nhất định để có thể gạt hái được những tri thức ngày càng nhiều. Sự phát triển của khoa học đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải luôn tìm ra những phương pháp mới, những cách tiếp cận mới đối với đối tượng nghiên cứu của mình.

Trong quá trình nghiên cứu các nhà ngôn ngữ học đã áp dụng nhiều phương pháp, biện pháp, cách thức khác nhau, trong đó nổi bật nhất, hiệu quả nhất là *phương pháp miêu tả* và *phương pháp so sánh*. Trước khi giới thiệu về hai phương pháp này, chúng ta cần phải đề cập đến hai vấn đề mấu chốt liên quan là: vấn đề lịch sử ngôn ngữ học và vấn đề thuật ngữ.

2. VÀI NÉT LỊCH SỬ NGÔN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ với tư cách là đối tượng của ngôn ngữ học được nghiên cứu từ những góc độ khác nhau như hiện tượng triết học, tinh thần, phương tiện sáng tác văn học, hệ thống tín hiệu, công cụ giao tiếp.... Một trong những thành tựu quan trọng nhất của ngôn ngữ học trong mọi thời đại là việc nhận thức được ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc, tức là như một sự vật được cấu tạo từ những yếu tố, những bộ phận khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau làm cho ngôn ngữ thực hiện được các chức năng của mình.

Ngay từ thời cổ đại, người ta đã tìm hiểu nghiên cứu về ngôn ngữ nhưng chưa phải ngay từ đầu ngôn ngữ học đã có được quan điểm xuất sắc như vừa nêu. Trước thế kỷ 19, việc nghiên cứu ngôn ngữ chủ yếu thuộc lĩnh vực triết học và ngữ văn

* TS. Trường Đại học Hà Nội

học. Hai khu vực xuất hiện những công trình ngôn ngữ học đầu tiên đáng chú ý nhất của nhân loại còn lưu lại trên chữ viết cho tới ngày nay là Ấn Độ và Hy Lạp.

Ấn Độ là một quốc gia cổ xưa có nhiều tôn giáo như: Bà-la-môn, Phật giáo, v.v. Các nhà truyền giáo, các tín đồ thường sáng tác ra những bài thánh ca, tụng ca,... ghi lại công đức hay ca ngợi những hành động phi thường, những phép màu của những bậc thần linh, thánh hiền. Các tu sĩ cũng đặt ra những giáo lý, những quy định về truyền giáo, về tổ chức thực hành niềm tin, về sự chấn dất những tín đồ cho tôn giáo của mình. Văn học dân gian ở đây cũng rất phát triển. Người ta sáng tác và lưu truyền thơ ca, thần thoại, truyện ngụ ngôn từ thế hệ này sang thế hệ khác. Rất nhiều dị bản hình thành và khó xác định được ai là tác giả. Phải đến khi chữ viết xuất hiện thì những giá trị văn hoá đó mới được lưu lại cho đời sau một cách chính xác. Những bộ kinh bản của các tôn giáo, những tác phẩm văn học, lịch sử gọi chung là những tài liệu văn bản cổ được viết bằng nhiều loại chữ khác nhau trong đó phổ biến nhất là chữ viết của tiếng Phạn - chữ Phạn.

Trước công nguyên, nhiều thế kỷ người ta đã tiến hành nghiên cứu về ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi chưa có chữ viết thì những công trình đó rơi vào quên lãng. Tác phẩm sớm nhất còn lưu lại trên chữ viết của thời kỳ Ấn Độ cổ đại là cuốn Ngữ pháp tiếng Phạn của Panini (520 - 460 TCN). Thông qua những tài liệu văn bản cổ được ghi lại bằng chữ Phạn ông đã nghiên cứu khám phá ra những yếu tố và quy luật của ngôn ngữ nói chung và của tiếng Phạn nói riêng. Cuốn Ngữ pháp tiếng Phạn này được trình bày bằng thơ chia thành 8 quyển với 3959 quy tắc sử dụng liên quan đến tất cả các yếu tố của ngôn ngữ, trước hết là ngữ pháp, sau đến cấu tạo và ý nghĩa của các từ và cuối cùng là các âm, đặc biệt là nguyên âm. Ông chia ngôn ngữ (tiếng Phạn) thành các đơn vị cơ bản là câu, từ, âm. Theo ông, câu là đơn vị diễn đạt ý tưởng, từ gồm 4 từ loại (danh từ, động từ, giới từ và tiểu từ) có cấu tạo thân từ và biến vĩ. Các âm gồm nguyên âm, phụ âm được tạo ra ở những vị trí cấu âm khác nhau. Cách thức xem xét, tìm hiểu cấu tạo của ngôn ngữ như thế chính là sự miêu tả. Sự miêu tả đầu tiên đối với ngôn ngữ mà Panini và những người tiếp theo ông làm là miêu tả về ngữ pháp hay cấu tạo của ngôn ngữ. Nhà nghiên cứu đã coi ngôn ngữ là một cấu trúc, một cấu trúc có hoạt động do những phần tử nhỏ hơn tạo thành và đã miêu tả cách thức hoạt động của những phần tử đó cũng như của cả ngôn ngữ. Những quan điểm, phương pháp nghiên cứu này của Panini có ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà ngôn ngữ học không chỉ của Ấn Độ nói riêng, châu Á nói chung mà hầu như toàn bộ châu Âu sau này nữa, trước hết đến Hy Lạp và La Mã.

Ở Hy Lạp cổ đại, triết học là một ngành khoa học xã hội phát triển vào loại sớm nhất. Người ta cũng bàn đến cả ngôn ngữ và tranh luận với nhau về bản chất và nguồn gốc của các từ. Các tác phẩm tiêu biểu là *Cratylus* của Platon (427 – 347 TCN), *Rhetoric*, *Poetic* của Aristốt (384 – 322 TCN)... Trong *Cratylus*, Platon đã coi tên gọi của các sự vật được xác định một cách tự nhiên chứ không theo một quy ước nào, nhất là các từ ghép và cụm từ cố định. Ông phê phán tính ước lệ giữa bản chất và việc gọi tên các sự vật. Aristốt thì lại đặt mối liên quan giữa tên gọi với ý nghĩa logic, phạm trù tức là với sự nhận thức của con người về sự vật. Ông phân biệt các sự vật trong phạm trù về loài, loại cũng như giống. Từ những ý tưởng sơ khai ấy, về sau người ta đã phát triển, tập hợp thành những qui tắc ngữ pháp, những học thuyết về từ loại cho tiếng Hy Lạp và sau đó là cho tiếng Latin, thứ tiếng phổ biến nhất ở châu Âu cho đến tận thế kỷ 18.

Trước đó, vào thế kỷ 17, học giả Pháp Claude Lancelot (1615 – 1695) đã cho in cuốn *Ngữ pháp phổ thông và duy lý* (*Grammaire générale et raisonnée*) trong đó ông không chỉ giải thích cơ cấu ngữ pháp, tại sao lại có các yếu tố và tại sao các yếu tố của ngôn ngữ lại phải hoạt động như thế mà ông còn tìm hiểu, phân tích ý nghĩa, cơ sở nguồn gốc của các phạm trù và các quy tắc ngữ pháp, tức là các quy tắc tổ chức kết hợp các yếu tố của ngôn ngữ.

Vào những thập kỷ cuối thế kỷ 18, chính xác là năm 1786, William Jones (1746 – 1794), một nhà ngữ văn học người Anh từng sống nhiều năm ở Ấn Độ, chuyên nghiên cứu về tiếng Phạn, đã đề nghị qui tiếng Phạn, Ba Tư, Hy Lạp về cùng một nguồn gốc, mở ra một thời kỳ mới cho ngôn ngữ học thế giới: thời kỳ của ngôn ngữ học lịch sử. Trường phái nghiên cứu này lấy phương pháp so sánh làm phương tiện chủ yếu để khám phá ra mối liên hệ giữa các thứ tiếng. Nhờ có phương pháp so sánh, chính xác hơn là so sánh lịch sử, ngôn ngữ học từ chỗ bị lệ thuộc đã trở thành một ngành khoa học độc lập tách khỏi ngữ văn học và triết học. Cũng nhờ sự xuất hiện của phương pháp này mà sang thế kỷ 19 nước Đức thực sự trở thành trung tâm của ngôn ngữ học so sánh lịch sử với sự xuất hiện của các tác giả kiệt xuất như: J.Grimm (1785 – 1863), F. Bopp (1791 – 1867), ... Cùng với các nhà nghiên cứu châu Âu khác, họ đã bắt đầu khẳng định và tái tạo thành công ngữ hệ cổ Ấn – Âu.

Trong thập kỷ đầu của thế kỷ 20, F. de Saussure (1857 - 1913) sáng lập ra trường phái cấu trúc hay miêu tả hiện đại. Ông đã coi ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội và hơn thế nữa là một hệ thống cấu trúc có thể được xem xét ở hai

góc độ khác nhau nhưng bổ sung cho nhau: cách nhìn đồng đại (synchronie) tại một thời điểm nhất định được khám phá xem xét bằng phương pháp miêu tả và lịch đại (diachronie) thông qua sự thay đổi qua nhiều thời điểm, thời gian khác nhau và được nghiên cứu bằng phương pháp so sánh lịch sử. Ông cũng phân biệt ngôn ngữ (langue) là vật liệu và các quy tắc tạo nên cấu trúc ngôn ngữ với lời nói (parole) gồm tập hợp các câu nói cụ thể trong từng thứ tiếng. Các câu nói cụ thể được tạo bởi các âm, các từ với hai mặt kết hợp với nhau một cách vô đoán (arbitraire), mà ông gọi là cái biểu đạt (signifiant) và cái được biểu đạt (signifiée) tạo nên một hệ thống ký hiệu có tác dụng hành chức. Như vậy là đến F.de Saussure phương pháp miêu tả đã đạt được những thành tựu rực rỡ nhất và từ đây phát sinh ra trường phái miêu tả Mỹ cũng như rất nhiều trường phái nghiên cứu mới được gọi bằng một cái tên chung là ngôn ngữ học hiện đại. Đồng thời với quan điểm lịch đại việc nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ và các mối quan hệ giữa chúng thông qua các giai đoạn lịch sử khác nhau phải được tiến hành bằng phương pháp so sánh hay so sánh lịch sử và việc nghiên cứu này không thể tách rời với việc nghiên cứu đồng đại. Điều này cũng có nghĩa là thời kỳ ngôn ngữ học được gọi là truyền thống đồng nhất với lịch sử ngôn ngữ đã chấm dứt và phương pháp so sánh đã phát triển theo những phương hướng mới.

3. VẤN ĐỀ THUẬT NGỮ

Trong suốt quá trình lịch sử, các nhà ngôn ngữ học từ cổ đại đến hiện đại ngày càng tìm ra nhiều phương pháp nghiên cứu. Phương pháp là phương tiện, cách thức để các nhà nghiên cứu nhận thức các sự vật, sự việc, hiện tượng trong thực tế khách quan nhằm khám phá, phát hiện ra những tri thức mới. Phương pháp đòi hỏi con người phải sáng tạo và thực hiện một cách đơn giản, chính xác, nắm được chân lý khoa học để từ đó vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Nhằm đạt được những mục đích đó, các nhà nghiên cứu có thể đề ra nhiều phương pháp khác nhau. Trong tiếng Việt cũng như nhiều thứ tiếng xuất hiện rất nhiều từ đồng nghĩa với từ phương pháp như *biện pháp*, *thủ pháp*, *phương tiện*, *phương thức*, *cách thức*,... Các từ này trong tiếng Việt thường bắt nguồn từ tiếng Hán. Trong tiếng Anh cũng có những từ tương tự như: *method*, *means*, *way*, *technique*,... Giữa các thuật ngữ này có những điểm giống nhau cũng như những điểm phân biệt nhất định nhưng chưa được các nhà nghiên cứu làm rõ. Về đại thể, chúng tôi chấp nhận cách hiểu của Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1988), qua đó *phương pháp là cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện*

tượng của tự nhiên và đời sống xã hội; *Biện pháp* là cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể; *Thủ pháp* là cách để thực hiện một ý định, một mục đích cụ thể nào đó; *Cách thức* là hình thức diễn ra của một hành động; *Phương thức* là cách thức và *phương pháp* (nói tổng quát). Đối với thuật ngữ phương pháp người ta còn nói đến *phương pháp riêng* và *phương pháp chung*. *Phương pháp riêng* là một hệ thống của các thủ pháp, biện pháp nghiên cứu có tính kỹ thuật (technique). *Phương pháp riêng* dùng để nghiên cứu riêng từng bộ phận, từng khía cạnh của ngôn ngữ, chẳng hạn, *phương pháp đối lập* dùng để nghiên cứu âm vị, *phương pháp thay thế* dùng để nghiên cứu từ vựng, còn *phương pháp cải biến* dùng để nghiên cứu cấu trúc của cụm từ và câu. *Phương pháp chung* phổ biến cho mỗi ngành hoặc cho tất cả các ngành khoa học như *phương pháp quan sát*, *phương pháp thực nghiệm*, *phương pháp so sánh*,...

Phương pháp quan sát (observational method) là phương pháp nền tảng của khoa học đặc biệt là các khoa học tự nhiên. Đối tượng của các chuyên ngành này vốn đều có thể nhận biết được bằng các giác quan đặc biệt là thị giác. Bằng mắt thường hoặc có sự trợ giúp của các thiết bị máy móc, nhà nghiên cứu có thể trực tiếp và chính xác phát hiện ra những đặc điểm hoặc quy luật hoạt động của đối tượng nghiên cứu. *Phương pháp thực nghiệm* (experimental method) được vận dụng khi nhà nghiên cứu nghĩ trước ra những đặc điểm hoặc quy luật hoạt động của đối tượng nghiên cứu rồi dùng các biện pháp thực hành hay phòng thí nghiệm để kiểm tra lại. *Phương pháp thí nghiệm* phải tuân thủ các bước khác nhau thì mới cho kết quả chính xác. *Phương pháp so sánh* (comparative method) được thực hiện khi cần tìm hiểu mối quan hệ giữa các sự vật, sự việc đem ra nghiên cứu gồm cả sự giống nhau và sự khác nhau giữa chúng. Trong thực tế nghiên cứu, người ta thường áp dụng nhiều phương pháp tùy theo đối tượng cũng như hoàn cảnh, điều kiện khác nhau.

Bất cứ phương pháp nào cũng liên quan đến những quan điểm, cách thức xem xét, đánh giá đối tượng của khoa học, tức là liên quan đến *phương pháp luận* (methodology). *Phương pháp luận* là lý luận về các phương pháp nghiên cứu của một hoặc một nhóm ngành khoa học nào đó bao gồm một hệ thống quan điểm triết học, thông qua đó nhà nghiên cứu có thể nhận thức đúng đắn hay sai lầm đối tượng nghiên cứu của mình. Nói cách khác, phương pháp luận là nền tảng lý thuyết cho các phương pháp chung và riêng. Nó không chỉ biểu hiện cách thức nhận thức chung của nhà nghiên cứu mà nó còn có chức năng hướng dẫn những công việc thực hành nghiên cứu khoa học cụ thể. Có hai phương pháp luận thuộc

về hai quan điểm triết học, hai thế giới quan đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Phương pháp luận cũng liên quan đến các thao tác của tư duy, tức là đến quá trình nhận thức sự vật, sự việc. Các thao tác ấy là: *phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá và suy lý*.

Phân tích là chia nhỏ đối tượng để khám phá tìm hiểu. Đây là thao tác ban đầu, cần thiết nhất và cũng phổ biến nhất trong tất cả các ngành khoa học.

Sau khi tìm hiểu xem xét rồi thì phải thể hiện tức là phải trình bày lại, phải giải thích những kết quả nghiên cứu bằng một phương tiện, một hình thức nào đó. Đây chính là bản chất của *phương pháp miêu tả* (descriptive method).

Trong khi phương pháp miêu tả được áp dụng ngay từ thời cổ đại để nghiên cứu ngôn ngữ, như trên đã trình bày, thì phương pháp so sánh mới được áp dụng trong ngôn ngữ học từ thế kỷ 18. Ta hãy tìm hiểu về phương pháp miêu tả trước.

4. PHƯƠNG PHÁP MIÊU TẢ

Miêu tả là trình bày bằng ngôn ngữ hay phương tiện vật liệu nào đó như đường nét, màu sắc trong hội hoạ, hình khối trong điêu khắc... để người khác hình dung ra, nhận thức được mà vận dụng vào đời sống. Trước hết, phải xác định xem một sự vật - trong trường hợp này là ngôn ngữ - do những bộ phận nào tạo nên, từng bộ phận ấy như thế nào và hoạt động ra sao. Lịch sử ngôn ngữ học thời cổ đại đã áp dụng phương pháp miêu tả như thế trong ngữ pháp, với cách hiểu rộng là tổng thể những đơn vị và quy tắc tổ chức cấu tạo của các phần tử, yếu tố tạo nên từng thứ tiếng. Ngoài việc trình bày cấu tạo của đối tượng nghiên cứu, phương pháp miêu tả còn lý giải tại sao đối tượng cũng như những thành phần cấu tạo nên nó lại có tính chất như thế. Cách miêu tả này được thực hiện cho đến suốt các thế kỷ 17, 18.

Ngôn ngữ được thể hiện dưới dạng cụ thể là lời nói (dạng âm thanh) hay văn bản (dạng chữ viết). Quá trình xem xét người phát âm sử dụng ngôn ngữ như thế nào chính là quá trình miêu tả. Có thể nói, từ thời cổ đại, chính xác hơn là từ hồi con người biết nhận thức thế giới, trong đó có ngôn ngữ của chính mình, người ta đã nhận biết các yếu tố của lời nói, tức là biết phân tích, chia nhỏ lời nói ra thành các yếu tố âm thanh và tìm hiểu xem toàn bộ lời nói và các âm thanh của nó có những tính chất gì, tại sao lại như vậy?

Trong ngôn ngữ học, mọi lý thuyết đều có nguồn gốc, đều liên quan đến hoặc dựa vào phương pháp miêu tả. Việc miêu tả ngôn ngữ chính là sự quan sát và lý

giải xem ngôn ngữ được sử dụng trong thực tế như thế nào. Phương pháp miêu tả một mặt phân tích các cấu trúc ngôn ngữ ra thành các bộ phận các thành tố nhỏ hơn, mặt khác là nó lý giải tại sao mỗi bộ phận, mỗi thành tố lại có đặc điểm và chức năng hoạt động như thế. Kết quả là người ta miêu tả các yếu tố: âm, nghĩa, từ, câu của ngôn ngữ trong các công trình miêu tả như: các từ điển, các sách ngữ pháp, các tập văn cũng như các biểu bảng tập hợp các âm vị trong các thứ tiếng. Đồng thời dựa trên cơ sở đó những bộ môn ngôn ngữ học miêu tả cũng được hình thành, trước hết là bộ môn ngữ âm học.

Lời nói là một hệ thống âm thanh do các cơ quan phát âm tạo ra và mang những đặc trưng sinh học cấu âm và vật lý âm học nhất định. Người ta tiến hành mô tả sự hoạt động của các cơ quan phát âm như lưỡi, môi, dây thanh,... cũng như những đặc trưng vật lý âm học của các âm thanh được sản sinh trong từng thứ tiếng. Người ta cũng phân loại các âm thanh đó dựa vào những đặc tính nêu trên thành: nguyên âm, phụ âm, bán âm,... Người ta cũng nhận thấy các loại âm thanh đó khác nhau và được tạo ra nhằm phục vụ cho một mục đích nhất định. Ngôn ngữ là công cụ để con người tư duy, để con người giao tiếp với nhau nghĩa là người nói phát ra những âm thanh để biểu thị ý nghĩa và người nghe phải tri giác được các ý nghĩa chứa đựng trong vỏ vật chất âm thanh đó. Đơn vị âm thanh nhỏ nhất có chức năng phân biệt nghĩa được gọi là âm vị. Nghiên cứu ngữ âm ở mặt chức năng là nhiệm vụ của bộ môn *âm vị học*.

Hình thái học là một bộ môn quan trọng khác của ngôn ngữ học miêu tả. Bộ môn này có nhiệm vụ miêu tả hình thái, cấu tạo và chức năng của hình thái cũng như các yếu tố cấu tạo nên từ. Mỗi từ là một tổ hợp của các morphem (hình vị). Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa cấu tạo nên từ. Hình vị có thể do một âm vị hoặc các âm vị kết hợp thành. Đến lượt mình, hình vị có thể tự thân hoặc kết hợp với các hình vị khác để tạo nên các từ và diễn đạt các ý nghĩa khác nhau khi kết hợp. Nói cách khác, hình vị có chức năng ngữ pháp quan trọng và là đơn vị gốc, đơn vị cơ bản trong mọi thứ tiếng.

Bộ môn *từ vựng học* nghiên cứu các từ và các cụm từ cố định (các ngữ). Từ và ngữ là những đơn vị có hai mặt (âm và nghĩa) và có số lượng rất lớn. Hơn nữa, chúng được lặp đi lặp lại nhiều lần trong lời nói hay văn bản của từng thứ tiếng. Các đơn vị từ vựng trực tiếp phản ánh các sự vật, sự việc, khái niệm trong thực tế khách quan của thế giới tự nhiên và đời sống tinh thần, tư tưởng của xã hội loài người. Đây cũng là khía cạnh ngữ nghĩa của các từ mà từ vựng học phải nghiên

cứu. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn phải tập hợp, thống kê, sắp xếp các từ thành từ điển.

Cú pháp học cũng là một bộ môn ngôn ngữ học miêu tả và cùng với hình thái học làm nên ngữ pháp học. Bộ môn này nghiên cứu các quy tắc tổ chức các từ thành cụm từ và câu. Khác với từ cũng như những đơn vị nhỏ hơn từ, đây là hai loại đơn vị có vai trò quan trọng trong việc biểu thị các thành phần hoặc toàn bộ thông báo. Nói cách khác nhờ cụm từ và câu ngôn ngữ mới thực hiện được chức năng làm công cụ giao tiếp. Bởi vậy, cú pháp học phải nghiên cứu các phạm trù cú pháp (như các thành phần câu), các mối quan hệ cú pháp và các phương tiện biểu thị chúng trong các thứ tiếng.

Liên quan đến phương pháp miêu tả trong trào lưu của ngôn ngữ học so sánh lịch sử, vào thế kỷ 19 xuất hiện một tác giả đặc biệt, đó là Wilhelm von Humboldt (1767 - 1835). Vào những năm 1820 ông đã cho rằng ngôn ngữ con người là một tổ chức, một hệ thống. Hệ thống này là một chỉnh thể của các yếu tố gắn bó chặt chẽ và lệ thuộc với nhau. Cũng như toàn bộ hệ thống, chúng hoạt động theo rất nhiều quy luật mà ngôn ngữ học phải có nhiệm vụ khám phá ra. Tư tưởng này trở thành trung tâm của cú pháp học và ngữ nghĩa học trong thế kỷ 20 và người đã áp dụng thành công nhất phương pháp miêu tả để nghiên cứu hệ thống đó là F.de.Saussure, ông trở thành cha đẻ của trường phái cấu trúc luận. Tiếp theo ông là những tác giả xuất sắc của Mỹ như: Franz Boas (1858 – 1942) Eduard Sapir (1884 – 1939) và Leonard Bloomfield (1887 – 1949).

5. PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Tiền thân của phương pháp so sánh bắt nguồn từ những cuộc thám hiểm, phát kiến địa lý trong các thế kỷ 15, 16. Trong khoảng thời gian đó, người ta phát hiện ra nhiều vùng đất mới với rất nhiều dân tộc, nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Lúc này việc miêu tả từng ngôn ngữ trong nội bộ của nó đã trở nên lạc hậu, không còn thích hợp nữa và người ta đi tìm những xu hướng mới trong nghiên cứu ngôn ngữ. Ngôn ngữ học lúc này xem xét sự xuất hiện, nguồn gốc, mối quan hệ giữa các ngôn ngữ mới tìm ra với những ngôn ngữ đã có và đã được nghiên cứu một cách tương đối lâu đời như: tiếng Phạn, Ba Tư, Do Thái hay Hy Lạp, Latin, Đức,...

Các nhà nghiên cứu nhận thấy giữa nhiều ngôn ngữ ở châu Á, châu Âu, châu Phi có trình độ phát triển khác nhau, nhưng qua việc mô tả nội bộ từng ngôn ngữ,

người ta tìm thấy những yếu tố chung tương đồng hoặc tương ứng, nhờ đó đã xuất hiện những giả thuyết về nguồn gốc chung cũng như mối quan hệ họ hàng giữa các thứ tiếng đã quen biết và những thứ tiếng mới tìm ra.

Từ lâu con người cũng đã đi tìm nguồn gốc của ngôn ngữ dân tộc mình: xét về hình dáng bề ngoài và cả đời sống kinh tế, phong tục tập quán người La Mã vốn phát triển sau nhưng rất giống người Hy Lạp. Sự đồng nhất cũng tìm thấy ở khía cạnh ngôn ngữ làm cho các nhà nghiên cứu tưởng rằng tiếng Latin sinh ra từ tiếng Hy Lạp. Về sau, bằng sự trợ giúp của phương pháp so sánh lịch sử, các nhà khoa học đã chứng minh rằng cả hai ngôn ngữ này đều sinh ra từ ngôn ngữ gốc Ấn – Âu.

Người đặt nền móng và sáng lập ra chuyên ngành ngôn ngữ học so sánh và ngôn ngữ học lịch sử là William Jones. Ông đã lập ra một bảng danh sách các từ cùng chỉ một sự vật hay người (tức là giống nhau về nghĩa) của 5 thứ tiếng trên cơ sở các văn bản cổ tương ứng. Sau đó ông căn cứ vào quy luật biến đổi âm thanh tạo nên các từ đó để chứng minh rằng các từ đó có mối quan hệ lịch sử với nhau và tuyên bố các thứ tiếng ấy cùng xuất phát từ một ngôn ngữ gốc là tiếng Ấn - Âu cổ. Hãy tham khảo bảng sau:

Sanskrit (Phạn)	Avestan	Greek (Hy Lạp)	Latin (La Tinh)	Gothic (Gô-tích)	English (Anh)	Nghĩa Việt
pita		pater	pater	fadar	father	bố
padam		poda	pedem	fotu	foot	chân
bhratar		phrater	frater	brothar	brother	anh em trai
bharami	barami	phero	fero	baira	bear	con gấu
jivah	jivo		wiwos	qius	quick	nhanh
sanah	hano	henec	senex	sinista	senile	lão suy
virah	viro		wir	wair	were (wolf)	chó sói

Bản chất của phương pháp so sánh là đặt các sự vật, sự việc cạnh nhau, lấy một cái làm chuẩn để xét xem cái kia có hay không có bộ phận, đặc điểm của vật làm chuẩn hay không. Ngôn ngữ học so sánh tập trung vào những đồng nhất, những tương ứng hơn là những khác nhau, những dị biệt giữa các thứ tiếng đem ra so sánh. Ban đầu ngôn ngữ học so sánh trùng với ngôn ngữ học lịch sử và lấy việc thiết lập, tái lập các ngôn ngữ tiền sử và các họ tiếng bằng cách so sánh cấu tạo nội bộ của các thứ tiếng đem ra so sánh. Trước hết người ta tập hợp một danh sách các

từ có cùng gốc rồi xem xét các quy luật phù hợp tương ứng về âm thanh trong các từ của các thứ tiếng ấy xem chúng giống nhau ở chỗ nào. Từ đó giả định một ngôn ngữ gốc gọi là ngôn ngữ tổ tiên và những mối quan hệ họ hàng khác nhau (gần gũi, xa xôi, xa xôi hơn) giữa các thứ tiếng đang nghiên cứu. Bằng phương pháp này, vào thế kỷ 19, các nhà ngôn ngữ học châu Âu đã xây dựng được ngữ hệ Ấn – Âu, ngữ hệ Uralic và Sêmit. Sau đó các ngữ hệ Nam Phương, và nhiều ngữ hệ bản địa ở châu Mỹ cũng được giả định và chứng minh.

Có thể nói, ngữ hệ Ấn – Âu là ngữ hệ được nghiên cứu lâu đời và sâu sắc nhất trong lịch sử ngôn ngữ học thế giới. Thời cổ đại, người ta nghiên cứu các thứ tiếng Phạn, Ba Tư, Do Thái, Hy Lạp rồi tiếng Latin. Đặc biệt là tiếng Latin vì sang thời Trung đại ngôn ngữ này có vị trí đặc biệt quan trọng đối với toàn bộ châu Âu vì nó là ngôn ngữ độc tôn của đế chế La Mã. Nhưng rồi đế chế này cũng sụp đổ vào thế kỷ 15. Hàng loạt các thứ tiếng mới hình thành cũng như nhiều thứ tiếng ra đời trước đó khẳng định vai trò của mình thành những thứ tiếng độc lập. Người ta đã quan tâm nghiên cứu nhiều thứ tiếng khác như Đức, Iran, các ngôn ngữ Xlavơ. Đây chính là tiền đề để sau đó ngữ hệ Ấn – Âu được khẳng định chắc chắn và mô tả chi tiết, chính xác bằng hình cây phả hệ.

Tóm lại, phương pháp so sánh là một phương pháp nghiên cứu rất cơ bản của ngôn ngữ học. Sự xuất hiện của phương pháp này đã làm nảy sinh chuyên ngành *ngôn ngữ học so sánh lịch sử* với tư cách là một chuyên ngành quan trọng nhất của ngôn ngữ học lịch sử. Chuyên ngành này phát triển mạnh nhất vào thế kỷ 19, đồng thời cũng từ phương pháp so sánh mà ba chuyên ngành ngôn ngữ học hiện đại hình thành gần như trong cùng một thời điểm là: *loại hình học*, *ngữ vực học* và đặc biệt là *ngôn ngữ học đối chiếu*.

6. KẾT LUẬN

Lịch sử ngôn ngữ học là sự tích lũy những tri thức, những hiểu biết của con người về ngôn ngữ và các hiện tượng liên quan. Những tri thức ấy ngày càng nhiều và đạt được nhờ những phương pháp nhất định do các nhà ngôn ngữ học sáng tạo ra. Trong số các phương pháp ấy vai trò quan trọng nhất như phần trên đã trình bày thuộc về hai phương pháp miêu tả và so sánh.

Mỗi phương pháp này xuất hiện trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau và đem lại những kết quả không giống nhau. Phương pháp miêu tả vốn gắn bó chặt chẽ với ngôn ngữ học ngay từ buổi đầu hình thành của nó, trong khi phương pháp

so sánh xuất hiện sau đó hàng nghìn năm. Tuy hình thành và phát triển độc lập nhưng hai phương pháp này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Phương pháp miêu tả phải đi trước một bước, là tiền đề để ứng dụng phương pháp so sánh. Phương pháp miêu tả nghiên cứu ngôn ngữ ở khía cạnh đồng đại trong khi phương pháp so sánh lại đi tìm những đặc điểm và quy luật biến đổi của các hiện tượng ngôn ngữ thông qua những thời kỳ lịch sử khác nhau tức là theo quan điểm lịch đại. Cả hai phương pháp đều luôn luôn biến đổi và ngày càng trở nên hoàn thiện.

Kế thừa và phát huy những thành quả do hai phương pháp đưa lại, ngôn ngữ học hiện đại đang vận dụng những lợi thế, những điểm mạnh của từng phương pháp đồng thời cũng sử dụng thêm những phương pháp mới để khoa học nói chung và ngôn ngữ học nói riêng ngày càng tiếp cận với chân lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Vũ Ngọc Cân – Lê Đình Tư: Nhập môn ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1999.
2. Nguyễn Kim Thản: Lược sử ngôn ngữ học, Tập I, Nxb Đại học và TH chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.
3. Telegdi Zsigmond: Hagyományos nyelvtan-modern nyelvezet (Ngữ pháp học truyền thống-ngôn ngữ học hiện đại) Budapest, 1974.
4. Rona-Tás Andras: Nyelvrokonsag (Quan hệ họ hàng ngôn ngữ) Budapest, 1978.
5. Maté Jakab: A19.szazadi nyelvtudomány Története, Budapest, 1997
6. Robins R.H: A short history of linguistics, London, 1997.
7. Hữu Quỳnh: Cơ sở ngôn ngữ học, Tập I, II, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1978, 1979. ☐

